

xué xiào piān
學 校 篇 (二)

71. shū zhuō 書 桌	76. shǒu cè 手 冊
72. yǐ zi 椅 子	77. qiān bǐ 鉛 筆
73. lā jī tǒng 垃 圾 桶	78. jiǎn dāo 剪 刀
74. shū bāo 書 包	79. gōng kè 功 課
75. wén jù 文 具	

日期	/	/	/	/	/
語言	粵語/普通話(請圈出)				
流暢	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊
準確	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊
家長簽署					